

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: [www.dowaco.vn](http://www.dowaco.vn)
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ     24h     72h     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

1- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2016 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai và các Công ty con, cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 (đính kèm báo cáo tài chính):

+ Kỳ báo cáo : Năm  
+ Năm : 2016

2- Giải trình chênh lệch số liệu BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2016 trước và sau kiểm toán (đính kèm văn bản giải trình ngày 29/03/2017).

3- Giải trình kết quả kinh doanh năm 2016 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm văn bản giải trình số 36.8.../CN ngày 29/03/2017).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2017 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

**Người được ủy quyền**

**công bố thông tin**



**Lê Duy Diệp**

Số: 368 /CN  
V/v Kết quả kinh doanh giảm hơn 10%  
so với cùng kỳ năm trước

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai xin giải trình Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất về Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2016 giảm hơn 10% so với cùng kỳ 2015 cụ thể như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán năm 2016**

|                                     |                             |
|-------------------------------------|-----------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016: | <b>54.536.561.527 đồng</b>  |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015: | <b>104.478.739.035 đồng</b> |
| - Số chênh lệch giảm:               | <b>49.942.177.508 đồng</b>  |
| - Tỷ lệ giảm:                       | <b>47,8 %</b>               |

Nguyên nhân:

Năm 2016, doanh thu thuần từ hoạt động SXKD và các hoạt động khác tăng 54.950.569.617 đồng, tương ứng 7,13%. Tuy nhiên, tổng chi phí từ hoạt động SXKD và các hoạt động khác tăng 121.413.823.518 đồng, tương ứng 18,99%. Nguyên nhân do trong năm, Công ty đã hạch toán khoản Lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá cuối kỳ là 42.446.181.198 đồng (so với khoản lãi 44.795.445.421 đồng trong năm 2015), từ đó làm lợi nhuận trước thuế TNDN giảm 66.463.253.901 đồng, tương ứng 50,41%. Đồng thời, chi phí thuế TNDN cũng giảm 16.521.076.393, tương ứng 60,37%.

Tổng hợp các nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 giảm 49.942.177.508 đồng, tương ứng 47,8%.



## 2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm 2016

- |                                     |                      |
|-------------------------------------|----------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016: | 72.761.513.375 đồng  |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015: | 138.765.789.159 đồng |
| - Số chênh lệch giảm:               | 66.004.275.784 đồng  |
| - Tỷ lệ giảm:                       | 47,57 %              |

Nguyên nhân:

- Năm 2016, doanh thu thuần từ hoạt động SXKD và các hoạt động khác của tập đoàn tăng 20.716.986.663 đồng, tương ứng 2,33% và tổng chi phí hoạt động SXKD và các hoạt động khác tăng 108.201.949.297 đồng, tương ứng 15,16%. Nguyên nhân chủ yếu do trong năm, Công ty mẹ đã hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá cuối là 42.446.181.198 đồng (so với khoản lãi 44.795.445.421 đồng trong năm 2015). Điều này tác động lớn đến việc làm giảm lợi nhuận sau thuế TNDN đi 87.067.109.955 đồng tương ứng với 49,09%. Đồng thời, chi phí thuế TNDN giảm 21.042.447.374, tương ứng 54,82%.

Tổng hợp các nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 giảm 66.004.275.784 đồng, tương ứng 47,57%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT; BGD
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC 



*Phan Hùng*

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BCTC RIÊNG VÀ BCTC HỢP NHẤT NĂM 2016 TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**A. Giải trình chênh lệch BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 trước và sau kiểm toán:  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| Chỉ tiêu   | Mã số | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán | Chênh lệch       | Nguyên nhân   |
|--|-------|-------------------------|-----------------------|------------------|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |                         |                       |                  |   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 42.446.333.976          | 42.446.181.198        | (152.778)        | Sai số  |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (13.989.535.390)        | (16.067.850.605)      | (2.078.315.215)  | Chưa ghi nhận phần thu nhập từ thanh lý tài sản   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 317.986.033.383         | 315.907.565.390       | (2.078.467.993)  |   |
| - Tăng, giảm các khoản thu   | 09    | 2.336.827.926           | 13.470.711.202        | 11.133.883.276   | - Chưa loại trừ Khoản phải thu từ tài sản thanh lý: 13.199.317.610<br>- Khoản phải thu Phí BVMT: -2.065.434.334 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (189.133.831.999)       | (203.556.832.290)     | (14.423.000.291) | Ảnh hưởng do chênh lệch từ các khoản mục Thanh lý tài sản, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Nguồn kinh phí sự nghiệp  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    | 2.065.434.334           | 2.138.909.334         | 73.475.000       | Khoản bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền từ cấp trên   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (7.740.178.892)         | (2.446.068.884)       | 5.294.110.008    | Điều chỉnh các khoản chi không phục vụ sản xuất kinh doanh  |





**B. Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 trước và sau kiểm toán:**

**1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| Chỉ tiêu                                   | Mã số      | Số liệu trước kiểm toán  | Số liệu sau kiểm toán    | Chênh lệch             | Nguyên nhân   |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---|
| <b>A/ Tài sản ngắn hạn</b>                 | <b>100</b> | <b>523.108.921.468</b>   | <b>523.108.921.468</b>   | -                      |   |
| <b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>    | <b>150</b> | <b>292.448.837.895</b>   | <b>292.448.837.895</b>   | -                      |   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 131        | 125.079.906.231          | 125.071.514.826          | (8.391.405)            | Điều chỉnh công nợ Công ty con  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 132        | 147.070.437.811          | 147.001.481.227          | (68.956.584)           | Điều chỉnh công nợ Công ty con  |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                  | 136        | 2.641.444.079            | 2.718.792.068            | 77.347.989             | Tổng hợp ảnh hưởng từ các chênh lệch trên   |
| <b>B/ Tài sản dài hạn</b>                  | <b>200</b> | <b>2.898.332.215.102</b> | <b>2.897.316.624.442</b> | <b>(1.015.590.660)</b> |   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252        | 12.884.570.591           | 11.868.979.931           | (1.015.590.660)        | Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> | <b>3.421.441.136.570</b> | <b>3.420.425.545.910</b> | <b>(1.015.590.660)</b> |   |
| <b>C/ Nợ phải trả</b>                      | <b>300</b> | <b>2.087.846.696.663</b> | <b>2.089.140.519.350</b> | <b>1.293.822.687</b>   |   |
| <b>I/ Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> | <b>487.888.997.826</b>   | <b>489.182.820.513</b>   | <b>1.293.822.687</b>   |   |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi              | 322        | 19.577.236.618           | 20.871.059.305           | 1.293.822.687          | Chưa tính tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016  |
| <b>D/ Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>400</b> | <b>1.333.594.439.907</b> | <b>1.331.285.026.560</b> | <b>(2.309.413.347)</b> |   |
| <b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>1.332.682.058.553</b> | <b>1.330.372.645.206</b> | <b>(2.309.413.347)</b> |   |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        | 18.764.721.167           | 18.764.721.168           | 1                      | Sai số  |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 421        | 226.890.522.690          | 225.203.582.263          | (1.686.940.427)        |   |
| - LNST chưa phân phối kỳ trước             | 421a       | 113.399.282.378          | 156.574.075.093          | 43.174.792.715         | Chưa kết chuyển LNST chưa phân phối kỳ trước sang kỳ này  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này               | 421b       | 113.491.240.312          | 68.629.507.170           | (44.861.733.142)       | - Chưa kết chuyển LNST chưa phân phối kỳ trước sang kỳ này: 43.174.792.715<br>- Chưa tạm trích đủ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016: 671.349.767<br>- Sử dụng số liệu chưa kiểm toán trên BCTC của Công ty liên kết khiến LN tăng: 1.015.590.660 |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát        | 429        | 103.050.649.418          | 102.428.176.497          | (622.472.921)          | Chưa tạm trích đủ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> | <b>3.421.441.136.570</b> | <b>3.420.425.545.910</b> | <b>(1.015.590.660)</b> |   |





## 2. BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu                                    | Mã số | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán | Chênh lệch      | Nguyên nhân  |
|---|-------|-------------------------|-----------------------|-----------------|--|
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết  | 24    | 4.358.289.650           | 3.342.698.990         | (1.015.590.660) | Sử dụng số liệu trước kiểm toán của Công ty liên kết |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    | 89.748.786.281          | 88.733.195.621        | (1.015.590.660) |  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    | 91.323.452.005          | 90.307.861.345        | (1.015.590.660) |  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    | 203.867.967             | 203.867.965           | (2)             | Sai số   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    | 73.777.104.033          | 72.761.513.375        | (1.015.590.658) |  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ       | 61    | 61.543.316.515          | 60.527.725.857        | (1.015.590.658) |  |

## 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Số liệu trước kiểm toán | Số liệu sau kiểm toán  | Chênh lệch             | Nguyên nhân  |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|------------------------|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |           |                         |                        |                        |  |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>91.323.452.005</b>   | <b>90.307.861.345</b>  | <b>(1.015.590.660)</b> | Chênh lệch do số liệu trước kiểm toán trên BCTC của Công ty liên kết   |
| - Các khoản dự phòng   | 3         | 383.318.311             | (530.000.000)          | (913.318.311)          | Sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC riêng của Công ty con  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 42.446.333.976          | 42.446.181.198         | (152.778)              | Sai số phát sinh từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ   |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (11.317.891.804)        | (12.380.616.359)       | (1.062.724.555)        | - Chưa ghi nhận phần thu nhập từ thanh lý TS tại BCTC riêng của Công ty mẹ: -2.078.315.215<br>- Ghi nhận thừa lãi trong công ty liên kết do sử dụng số liệu trước kiểm toán: 1.015.590.660 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> | <b>359.062.936.480</b>  | <b>356.071.150.176</b> | <b>(2.991.786.304)</b> | Tổng hợp ảnh hưởng từ các chênh lệch trên  |

|  |    |                          |                          |                         |  |
|--|----|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--|
| - Tăng, giảm các khoản thu   | 09 | 14.624.351.316           | 44.746.634.572           | 30.122.283.256          | Sai sót từ BCTC riêng của Công ty mẹ và sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC của Công ty con              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (224.560.649.292)        | (231.369.132.033)        | (6.808.482.741)         | Ảnh hưởng do chênh lệch từ các khoản mục Thanh lý tài sản, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Nguồn kinh phí sự nghiệp |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16 | 3.765.530.309            | 2.163.182.776            | (1.602.347.533)         | Sai sót từ BCTC riêng của Công ty mẹ và sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC của Công ty con              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17 | (11.685.323.748)         | (5.221.706.607)          | 6.463.617.141           | Sai sót từ BCTC riêng của Công ty mẹ và sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC của Công ty con              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |    | <b>38.293.398.101</b>    | <b>63.476.681.920</b>    | <b>25.183.283.819</b>   | Tổng hợp ảnh hưởng từ các chênh lệch trên  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |    |                          |                          |                         |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21 | (254.408.299.070)        | (259.603.561.000)        | (5.195.261.930)         | Sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC riêng của Công ty con  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                      | 23 | -                        | (20.000.000.000)         | (20.000.000.000)        | Sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC riêng của Công ty con  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27 | 6.411.913.092            | 6.423.891.203            | 11.978.111              | Sử dụng số liệu trước kiểm toán trên BCTC riêng của Công ty con  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |    | <b>(194.097.827.796)</b> | <b>(219.281.111.615)</b> | <b>(25.183.283.819)</b> | Tổng hợp ảnh hưởng từ các chênh lệch trên  |

Giải trình bổ sung (nếu cần thiết):

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Ban Kiểm toán nội bộ;
- Lưu VT.TC-HC.

Quang Minh/Giai Trinh/ChenL.ech

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2017  
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



*Phan Hùng*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 8 – 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 – 37      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Nhóm công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Vũ Văn Học        | Chủ tịch       |
| Ông Phan Hùng         | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Xuân Thịnh | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Văn Bình   | Thành viên     |
| Ông Lê Duy Diệp       | Thành viên     |
| Ông Nguyễn Văn Thiện  | Thành viên     |
| Ông Võ Văn Bình       | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u>                           |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Tấn Dũng | Trưởng ban                               |
| Bà Phạm Thị Hồng    | Thành viên đến ngày 14 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Phan Thùy Đoan   | Thành viên từ ngày 14 tháng 04 năm 2016  |
| Bà Tăng Tố Vân      | Thành viên                               |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Phan Hùng         | Giám đốc       |
| Ông Lê Duy Diệp       | Phó Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Văn Bình   | Phó Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Xuân Thịnh | Phó Giám đốc   |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

ngiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Phan Hùng**

**Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Số: 17.104 HN/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày tháng năm 2017 từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm 2017



**Huỳnh Thị Ngọc Trinh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2124-2016-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM   | Tại ngày 31/12/2016      | Tại ngày 01/01/2016      |
|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |      | <b>523.108.921.468</b>   | <b>561.545.397.534</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 5.1  | <b>169.631.427.514</b>   | <b>223.545.058.293</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |      | 35.754.174.738           | 59.851.214.483           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |      | 133.877.252.776          | 163.693.843.810          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |      | <b>292.448.837.895</b>   | <b>297.095.005.513</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3  | 125.071.514.826          | 86.775.428.591           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4  | 147.001.481.227          | 208.384.945.089          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 5.5  | 20.000.000.000           | -                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |      | 2.718.792.068            | 4.277.582.059            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 5.6  | (2.342.950.226)          | (2.342.950.226)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |      | <b>43.265.148.148</b>    | <b>38.622.216.531</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 5.7  | 43.265.148.148           | 38.622.216.531           |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |      | <b>17.763.507.911</b>    | <b>2.283.117.197</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |      | 16.647.726.973           | 1.290.660.844            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |      | 364.137.856              | 515.184.460              |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |      | 751.643.082              | 477.271.893              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |      | <b>2.897.316.624.442</b> | <b>2.710.242.313.275</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |      | -                        | <b>1.753.316.818</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |      | -                        | 1.753.316.818            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |      | <b>2.455.152.547.168</b> | <b>2.561.843.349.209</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.9  | 2.448.079.584.942        | 2.536.811.628.996        |
| Nguyên giá                                   | 222        |      | 3.818.882.132.916        | 3.759.598.671.738        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |      | (1.370.802.547.974)      | (1.222.787.042.742)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.10 | 7.072.962.226            | 25.031.720.213           |
| Nguyên giá                                   | 228        |      | 9.130.856.115            | 27.055.949.338           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |      | (2.057.893.889)          | (2.024.229.125)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |      | <b>380.655.093.374</b>   | <b>112.683.295.623</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.8  | 380.655.093.374          | 112.683.295.623          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | 5.2  | <b>14.938.702.421</b>    | <b>12.875.003.431</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |      | 11.868.979.931           | 10.335.280.941           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |      | 3.069.722.490            | 3.069.722.490            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |      | -                        | (530.000.000)            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |      | <b>46.570.281.479</b>    | <b>21.087.348.194</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.11 | 45.977.937.310           | 20.291.136.060           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 5.12 | 592.344.169              | 796.212.134              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 +200)</b>     | <b>270</b> |      | <b>3.420.425.545.910</b> | <b>3.271.787.710.809</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết  
Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM     | Tại ngày 31/12/2016      | Tại ngày 01/01/2016      |
|--|------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |        | <b>2.089.140.519.350</b> | <b>1.941.300.387.637</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |        | <b>489.182.820.513</b>   | <b>470.485.808.460</b>   |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn            | 311        | 5.13   | 23.517.123.518           | 24.998.877.244           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |        | 4.297.713.244            | 1.704.068.454            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 5.14   | 9.720.864.254            | 19.986.113.577           |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |        | 8.717.321.516            | 7.320.793.211            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 5.15   | 10.604.767.338           | 7.900.093.429            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 5.16   | 22.241.880.941           | 16.185.601.852           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.17   | 389.212.090.397          | 376.767.470.597          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |        | 20.871.059.305           | 15.622.790.096           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |        | <b>1.599.957.698.837</b> | <b>1.470.814.579.177</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                | 331        | 5.13   | 17.516.875.308           | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn          | 332        |        | 5.571.400.440            | 7.440.282.725            |
| 3. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | 5.16   | 139.582.268.319          | 228.128.253.384          |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | 5.17   | 1.437.287.154.770        | 1.235.246.043.068        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |        | <b>1.331.285.026.560</b> | <b>1.330.487.323.172</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> |        | <b>1.330.372.645.206</b> | <b>1.329.679.361.110</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        | 5.18.1 | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |        | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |        | 18.764.721.168           | 18.240.361.167           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                   | 414        |        | 13.109.346.750           | -                        |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 416        |        | (64.235.766.100)         | (64.235.766.100)         |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                | 417        |        | -                        | 179.486.291              |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |        | 35.102.584.628           | 36.030.009.578           |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |        | 225.203.582.263          | 237.805.277.466          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |        | 156.574.075.093          | 102.609.315.448          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |        | 68.629.507.170           | 135.195.962.018          |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | 429        |        | 102.428.176.497          | 101.659.992.708          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |        | <b>912.381.354</b>       | <b>807.962.062</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 431        |        | 912.381.354              | 807.962.062              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |        | <b>3.420.425.545.910</b> | <b>3.271.787.710.809</b> |



Phan Hùng  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2017

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thu Oanh  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Năm 2016        | Năm 2015        |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1    | 896.010.456.685 | 830.693.510.317 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |        | 275.729.074     | 167.069.152     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 895.734.727.611 | 830.526.441.165 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2    | 575.405.888.763 | 536.836.200.187 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 320.328.838.848 | 293.690.240.978 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3    | 10.911.766.351  | 52.144.303.925  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4    | 107.859.225.025 | 53.736.580.579  |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |        | 53.911.494.700  | 52.299.685.334  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết         | 24    |        | 3.342.698.990   | 2.924.846.311   |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | 6.5    | 87.748.133.473  | 66.906.385.076  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 6.6    | 50.242.750.070  | 50.643.764.656  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |        | 88.733.195.621  | 177.472.660.903 |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    |        | 2.342.072.042   | 5.600.834.251   |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    |        | 767.406.318     | 5.698.523.854   |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 1.574.665.724   | (97.689.603)    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 90.307.861.345  | 177.374.971.300 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.8    | 17.342.480.005  | 38.384.927.379  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |        | 203.867.965     | 224.254.762     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 72.761.513.375  | 138.765.789.159 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |        | 60.527.725.857  | 120.338.472.147 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |        | 12.233.787.518  | 18.427.317.012  |
| 21. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu           | 70    | 5.17.3 | 542             | 1.104           |



**Phan Hùng**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày tháng

**Nguyễn Thu Oanh**  
Kế toán trưởng

năm 2017

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM   | Năm 2016                 | Năm 2015                 |
|--|-----------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |      |                          |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |      | 90.307.861.345           | 177.374.971.300          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |      |                          |                          |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 6.7  | 182.316.229.292          | 176.554.887.657          |
| Các khoản dự phòng   | 03        |      | (530.000.000)            | 530.000.000              |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | 6.4  | 42.446.181.198           | (44.795.445.421)         |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |      | (12.380.616.359)         | (10.285.495.891)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 6.4  | 53.911.494.700           | 52.299.685.334           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08        |      | <b>356.071.150.176</b>   | <b>351.678.602.979</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |      | 44.746.634.572           | (160.177.315.044)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |      | (4.642.931.617)          | 7.738.514.585            |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |      | (231.369.132.033)        | (309.354.684.553)        |
| Tăng giảm chi phí trả trước  | 12        |      | (25.686.801.250)         | (15.645.836.506)         |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |      | (45.670.719.338)         | (46.771.348.897)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | 5.14 | (26.912.994.759)         | (48.925.756.805)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |      | 2.163.182.776            | 1.886.993.112            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |      | (5.221.706.607)          | (7.685.165.912)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |      | <b>63.476.681.920</b>    | <b>(227.255.997.041)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |      |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |      | (259.603.561.000)        | (232.915.348.705)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |      | 53.898.558.182           | 35.500.000               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23        |      | (20.000.000.000)         | -                        |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |      | -                        | 2.339.000.000            |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |      | 6.423.891.203            | 4.172.114.677            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |      | <b>(219.281.111.615)</b> | <b>(226.368.734.028)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM  | Năm 2016                | Năm 2015                |
|---|-----------|-----|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |           |     |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33        | 7.1 | 811.100.491.909         | 952.458.217.641         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34        | 7.2 | (652.585.311.740)       | (504.127.330.877)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36        |     | (56.624.381.253)        | (5.867.474.110)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |     | <b>101.890.798.916</b>  | <b>442.463.412.654</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                  | <b>50</b> |     | <b>(53.913.630.779)</b> | <b>(11.161.318.415)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        |     | 223.545.058.293         | 234.706.376.708         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |     | -                       | -                       |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                | <b>70</b> | 5.1 | <b>169.631.427.514</b>  | <b>223.545.058.293</b>  |



**Phan Hùng**  
Giám đốc  
Đồng Nai, ngày tháng năm 2017

  
**Nguyễn Thu Oanh**  
Kế toán trưởng  
năm 2017

  
**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập biểu



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
**Mẫu số B09 – DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600259296 ngày 01 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần lượt là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư  | Quốc gia | Tại ngày 31/12/2016  |              | Tại ngày 01/01/2016  |              |
|---|----------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|   |          | Giá trị<br>(VND'000) | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND'000) | Tỷ lệ<br>(%) |
| Tổng Công ty Cổ phần<br>Phát Triển Khu Công<br>nghiệp | Việt Nam | 639.891.000          | 63,99%       | 639.891.000          | 63,99%       |
| Các nhà đầu tư khác                                   | Việt Nam | 360.109.000          | 36,01%       | 360.109.000          | 36,01%       |
| <b>Cộng</b>   |          | <b>1.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>1.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.111 nhân viên (31/12/2015: 1.081 nhân viên).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác nước sạch.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

Các công ty con trực tiếp:

| STT | Tên                                 | Địa chỉ  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|-------------------------------------|--|------------------------|---------------|
| 1.  | Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai               | 52,44%                 | 52,44%        |
| 2.  | Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai | 51,00%                 | 51,00%        |

**1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| Tên   | Địa chỉ  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | 36%                    | 36%           |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

**2.1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Nhóm công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

**4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.4. Đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

#### ***Đầu tư khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### **4.5. Các khoản phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.6. Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

##### ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 - 20 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 20 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 10 năm |
| ▪ Tài sản cố định khác           | 10 năm      |

**4.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 46 năm.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**4.9. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

#### **4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đánh giá lại tài sản cổ phần hóa, chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng kho còn phải phân bổ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

#### **4.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.12. Chi phí đi vay**

##### ***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **4.13. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.16. Chi phí tài chính**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt)....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.17. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lắp đặt hệ thống nước cho khách hàng là hộ gia đình, chi phí thay thế đồng hồ nước, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (cả hoạt động lắp đặt).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**4.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ cung cấp nước: 5%
- Dịch vụ lắp đặt: 10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

**4.19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 320.656.617                   | 188.563.699                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 35.433.518.121                | 59.662.650.784                |
| Các khoản tương đương tiền      | 133.877.252.776               | 163.693.843.810               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>169.631.427.514</b>        | <b>223.545.058.293</b>        |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4,6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

|  | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                        |   | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                        |   |
|--|----------------------------|------------------------|---|----------------------------|------------------------|---|
|  | Giá gốc                    | Tăng/giảm<br>trong năm | Giá trị theo<br>phương pháp<br>vốn chủ sở hữu | Giá gốc                    | Tăng/giảm<br>trong năm | Giá trị theo<br>phương pháp<br>vốn chủ sở hữu |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>Công ty Cổ phần Dịch Vụ và<br>Xây dựng Cấp Nước<br>Đồng Nai | 7.800.368.003              | 4.068.611.928          | 11.868.979.931                                | 7.800.368.003              | 2.534.912.938          | 10.335.280.941                                |
|  | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                        |   | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                        |   |
|  | Giá gốc                    | Dự phòng               | Giá trị hợp lý (*)                            | Giá gốc                    | Dự phòng               | Giá trị hợp lý (*)                            |
| Đầu tư vào đơn vị khác:  |                            |                        |   |                            |                        |   |
| Công ty Cổ phần Sonadezi<br>Châu Đức   | 1.039.722.490              | -                      | 1.039.722.490                                 | 1.039.722.490              | -                      | 1.039.722.490                                 |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ<br>Sonadezi  | 2.030.000.000              | -                      | 2.030.000.000                                 | 2.030.000.000              | (530.000.000)          | 1.500.000.000                                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.069.722.490</b>       | <b>-</b>               | <b>3.069.722.490</b>                          | <b>3.069.722.490</b>       | <b>(530.000.000)</b>   | <b>2.539.722.490</b>                          |

(\*) Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được thuyết minh trong báo cáo tài chính được xác định dựa trên giá niêm yết trên thị trường.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.3. Phải thu của khách hàng**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:   |                               |                               |
| Phải thu từ khách hàng khác                               | 91.446.916.019                | 86.767.133.016                |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 9 | 33.624.598.807                | 8.295.575                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>125.071.514.826</b>        | <b>86.775.428.591</b>         |

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhà thầu Kumho Industrial                                     | 126.341.637.114               | 166.826.752.397               |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác                 | 20.659.844.113                | 33.706.146.045                |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 9 | -                             | 7.852.046.647                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>147.001.481.227</b>        | <b>208.384.945.089</b>        |

**5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan – Xem thêm mục 9 | 20.000.000.000                | -                             |

**5.6. Nợ xấu**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                       | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                        |                   | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                        |                   |
|-----------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|
|                       | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty TNHH Vạn Phúc | 2.271.119.074              | -                      | Trên 03 năm       | 2.271.119.074              | -                      | Trên 03 năm       |
| Các khách hàng khác   | 71.831.152                 | -                      | Trên 03 năm       | 71.831.152                 | -                      | Trên 03 năm       |
| <b>Cộng</b>           | <b>2.342.950.226</b>       | <b>-</b>               |                   | <b>2.342.950.226</b>       | <b>-</b>               |                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.7. Hàng tồn kho**

|  | Tại ngày 31/12/2016   |          | Tại ngày 01/01/2016   |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | VND                   |          | VND                   |          |
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 40.052.893.842        | -        | 37.641.610.088        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                       | 240.756.846           | -        | 286.946.214           | -        |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 2.948.196.799         | -        | 669.386.876           | -        |
| Thành phẩm                             | 23.300.661            | -        | 24.273.353            | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>43.265.148.148</b> | <b>-</b> | <b>38.622.216.531</b> | <b>-</b> |

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Dự án cấp nước Thiện Tâm giai đoạn 2   | 223.564.308.375        | 26.747.441.345         |
| Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu (công suất<br>15.000m <sup>3</sup> /ngày)                     | 31.341.609.543         | 816.178.182            |
| Hệ thống cấp nước Xã Long Hưng, TP. Biên Hòa giai<br>đoạn 2- 20.400 m <sup>3</sup> /ngày | 26.445.875.229         | 26.129.241.789         |
| Mở rộng đường ống cấp nước Thị trấn Vĩnh An, Huyện<br>Vĩnh Cửu                           | 22.018.955.353         | 421.331.087            |
| Dự án cấp nước Nhơn Trạch  | 16.217.321.384         | 313.871.950            |
| Cải tạo nhà máy nước Gia Ray   | 12.389.904.765         | 6.091.788.858          |
| Hệ thống cấp nước thị trấn Trảng Bom   | 11.294.496.085         | 10.387.287.590         |
| Hệ thống cấp nước Xã Long Hưng, TP. Biên Hòa giai<br>đoạn 1-18.350 m <sup>3</sup> /ngày  | 4.710.793.050          | 1.009.014.728          |
| Dự án khác   | 32.671.829.590         | 40.767.140.094         |
| <b>Cộng</b>  | <b>380.655.093.374</b> | <b>112.683.295.623</b> |

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết<br>bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định<br>hữu hình khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |   |                                     |   |                          |
| Tại ngày 01/01/2016        | 671.967.007.201                  | 919.104.295.087             | 2.124.483.051.844                         | 41.068.654.762                      | 2.975.662.844                           | 3.759.598.671.738        |
| Mua trong năm              | 160.500.000                      | 10.808.570.800              | 7.356.863.274                             | 2.734.338.897                       | 2.258.261.154                           | 23.318.534.125           |
| Đầu tư XDCB hoàn<br>thành  | 22.838.792.632                   | 7.467.962.379               | 87.153.017.139                            | -                                   | -                                       | 117.459.772.150          |
| Thanh lý, nhượng bán       | (7.387.995.000)                  | -                           | (73.575.073.650)                          | (363.458.000)                       | -                                       | (81.326.526.650)         |
| Giảm khác                  | -                                | (136.120.000)               | (32.198.447)                              | -                                   | -                                       | -                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>687.578.304.833</b>           | <b>937.244.708.266</b>      | <b>2.145.385.660.160</b>                  | <b>43.439.535.659</b>               | <b>5.233.923.998</b>                    | <b>3.818.882.132.916</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |   |                                     |   |                          |
| Tại ngày 01/01/2016        | 244.557.743.597                  | 312.940.532.284             | 653.139.868.706                           | 10.026.597.581                      | 2.122.300.574                           | 1.222.787.042.742        |
| Khấu hao trong năm         | 32.214.570.685                   | 65.542.648.064              | 79.624.497.196                            | 4.334.343.880                       | 422.672.885                             | 182.138.732.710          |
| Thanh lý, nhượng bán       | (2.425.980.700)                  | -                           | (31.342.875.228)                          | (354.371.550)                       | -                                       | (34.123.227.478)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>274.346.333.582</b>           | <b>378.483.180.348</b>      | <b>701.421.490.674</b>                    | <b>14.006.569.911</b>               | <b>2.544.973.459</b>                    | <b>1.370.802.547.974</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |   |                                     |   |                          |
| Tại ngày 01/01/2016        | 427.409.263.604                  | 606.163.762.803             | 1.471.343.183.138                         | 31.042.057.181                      | 853.362.270                             | 2.536.811.628.996        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>413.231.971.251</b>           | <b>558.761.527.918</b>      | <b>1.443.964.169.486</b>                  | <b>29.432.965.748</b>               | <b>2.688.950.539</b>                    | <b>2.448.079.584.942</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.095.725.303.459 VND – Xem thêm mục 5.17;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 70.839.981.520 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| <b>Khoản mục</b>           | <b>Quyền sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Quy hoạch bản đồ<br/>VND</b> | <b>Phần mềm máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>  |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                                 |                                     |                      |
| Tại ngày 01/01/2016        | 23.560.058.223                   | 2.814.843.027                   | 681.048.088                         | 27.055.949.338       |
| Mua trong năm              | -                                | -                               | 35.000.000                          | 35.000.000           |
| Thanh lý, nhượng bán       | (17.960.093.223)                 | -                               | -                                   | (17.960.093.223)     |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>5.599.965.000</b>             | <b>2.814.843.027</b>            | <b>716.048.088</b>                  | <b>9.130.856.115</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                                 |                                     |                      |
| Tại ngày 01/01/2016        | 239.188.694                      | 1.400.353.454                   | 364.520.309                         | 2.024.229.125        |
| Khấu hao trong năm         | -                                | 61.611.161                      | 115.885.421                         | 177.496.582          |
| Thanh lý, nhượng bán       | (143.831.818)                    | -                               | -                                   | (143.831.818)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>95.356.876</b>                | <b>1.461.964.615</b>            | <b>500.572.398</b>                  | <b>2.057.893.889</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                                 |                                     |                      |
| Tại ngày 01/01/2016        | 23.320.869.529                   | 1.414.489.572                   | 206.527.779                         | 25.031.720.213       |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>5.504.608.124</b>             | <b>1.352.878.412</b>            | <b>215.475.690</b>                  | <b>7.072.962.226</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 4.228.865.635 VND – Xem thêm mục 5.17;

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.048.088 VND.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.11. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện từ | 18.812.954.160                | 12.948.548.060                |
| Chi phí trả trước dài hạn khác            | 27.164.983.150                | 7.342.588.000                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>45.977.937.310</b>         | <b>20.291.136.060</b>         |

**5.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản<br>thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                           | 20%                           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản<br>chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.961.720.845                 | 3.981.060.670                 |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>592.344.169</b>            | <b>796.212.134</b>            |

**5.13. Phải trả người bán**

|   | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                          |
|---|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Ngắn hạn:   |                            |                          |                            |                          |
| Phải trả cho<br>người bán                             |                            |                          |                            |                          |
| Công ty TNHH<br>Thương mại<br>N.T.P                   | 2.561.994.600              | 2.561.994.600            | 3.269.904.000              | 3.269.904.000            |
| Phải trả cho<br>các đối<br>tượng khác                 | 10.198.815.975             | 10.198.815.975           | 14.370.089.592             | 14.370.089.592           |
| Phải trả cho các<br>bên liên quan –<br>Xem thêm mục 9 | 10.756.312.943             | 10.756.312.943           | 7.358.883.652              | 7.358.883.652            |
| <b>Cộng</b>   | <b>23.517.123.518</b>      | <b>23.517.123.518</b>    | <b>24.998.877.244</b>      | <b>24.998.877.244</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|  | Tại ngày 31/12/2016   |                          | Tại ngày 01/01/2016 |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|
|  | VND                   |                          | VND                 |                          |
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị             | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Dài hạn  |                       |                          |                     |                          |
| Công ty Cổ phần<br>Đầu tư và Xây<br>dựng Cấp thoát<br>nước | 11.232.471.896        | 11.232.471.896           | -                   | -                        |
| Nhà thầu Kumho<br>Industrial                               | 6.284.403.412         | 6.284.403.412            | -                   | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.516.875.308</b> | <b>17.516.875.308</b>    | -                   | -                        |

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                               | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                       | Số phát sinh trong năm<br>VND |                       | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                      |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
|                               | Phải thu                   | Phải nộp              | Số phải nộp                   | Số đã thực nộp        | Phải thu                   | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                          | 1.060.605.619         | 665.945.657                   | 1.544.428.336         | -                          | 182.122.940          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 515.184.460                | 15.722.187.652        | 17.342.480.005                | 26.912.994.759        | 364.137.856                | 6.000.626.294        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                          | 526.023.690           | 3.227.246.467                 | 3.161.544.307         | -                          | 591.725.850          |
| Thuế tài nguyên               | -                          | 444.725.212           | 6.448.626.657                 | 6.289.825.327         | -                          | 603.526.542          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                          | -                     | 2.233.030.300                 | 2.233.030.300         | -                          | -                    |
| Các loại thuế khác            | -                          | -                     | 11.000.000                    | 11.000.000            | -                          | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí         | -                          | 2.232.571.404         | 28.376.049.821                | 28.265.758.597        | -                          | 2.342.862.628        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>515.184.460</b>         | <b>19.986.113.577</b> | <b>58.304.378.907</b>         | <b>68.418.581.626</b> | <b>364.137.856</b>         | <b>9.720.864.254</b> |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.15. Chi phí phải trả**

|                          | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay phải trả | 10.006.032.949                         | 5.575.921.611                          |
| Chi phí phải trả khác    | 598.734.389                            | 2.324.171.818                          |
| <b>Cộng</b>              | <b>10.604.767.338</b>                  | <b>7.900.093.429</b>                   |

**5.16. Phải trả khác**

|  | <b>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</b> |
|--|--|--|
| Ngắn hạn:  |  |  |
| Tiền nước chưa quyết toán  | 15.920.420.314                         | 9.689.354.914                          |
| Phí bảo vệ môi trường  | 2.222.811.151                          | 2.147.370.687                          |
| Kinh phí công đoàn   | 1.613.742.896                          | 1.614.060.660                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 2.484.906.580                          | 2.734.815.591                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.241.880.941</b>                  | <b>16.185.601.852</b>                  |
| Dài hạn:   |  |  |
| Phải trả nhà thầu Kumho – dự án Thiện Tân<br>giai đoạn 2                     | 83.060.626.695                         | 166.993.578.976                        |
| Phải trả ngân sách về tiền hỗ trợ cho các dự án xây<br>dựng tài sản cố định. | 37.661.623.300                         | 37.661.623.300                         |
| Lợi nhuận chuyển về công ty mẹ còn phải trả - Xem<br>thêm mục 9              | 8.641.828.689                          | 8.641.828.689                          |
| Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân<br>giai đoạn 2                     | 2.201.215.415                          | 11.672.106.399                         |
| Phải trả dự án di dời trạm nước thô Biên Hòa                                 | 1.905.000.000                          | 1.905.000.000                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 6.111.974.220                          | 1.254.116.020                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>139.582.268.319</b>                 | <b>228.128.253.384</b>                 |

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|                  | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                          | Trong năm<br>VND         |                        | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                          |
|------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                  | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay ngắn hạn     | 389.212.090.397            | 389.212.090.397          | 506.125.556.946          | 493.680.937.146        | 376.767.470.597            | 376.767.470.597          |
| Vay dài hạn      | 1.437.287.154.770          | 1.437.287.154.770        | 523.076.041.657          | 321.034.929.955        | 1.235.246.043.068          | 1.235.246.043.068        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.826.499.245.167</b>   | <b>1.826.499.245.167</b> | <b>1.029.201.598.603</b> | <b>814.715.867.101</b> | <b>1.612.013.513.665</b>   | <b>1.612.013.513.665</b> |

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất              | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2015<br>VND |     |
|--|-----------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----|
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                      |           |                       |                               |                               |     |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | VND       | 5,3%/năm – 5,5%/năm   | 110.954.808.691               | 116.079.835.492               | (a) |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam                   | VND       | 6,0%/năm – 6,8%/năm   | 19.878.800.283                | 9.276.694.908                 | (b) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                     | VND       | 5,3%/năm – 5,4%/năm   | 95.240.206.237                | 83.925.128.339                | (c) |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                      | VND       | 5,5%/năm              | 3.270.081.981                 | 21.666.949.944                | (d) |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                           |           |                       |                               |                               |     |
| Ngân hàng TMCP Công Thương                               |           | 7,5%/năm – 8,5%/năm   | 43.793.690.420                | 45.823.792.600                | (e) |
| Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai                           | VND       | 7,0%/năm – 8,4%/năm   | 16.218.042.000                | 13.634.000.000                | (f) |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                    | VND       | 7,7%/năm – 8,5%/năm   | 4.955.600.000                 | -                             |     |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai       | JPY, KRW  | 0,95%/năm – 3,53%/năm | 88.936.694.117                | 85.782.485.980                | (g) |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                      | VND       | 6,2%/năm – 6,53%/năm  | 1.157.166.668                 | 578.583.334                   | (h) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                     | VND       | 7,5%/năm              | 4.807.000.000                 | -                             | (i) |
| <b>Cộng</b>  |           |                       | <b>389.212.090.397</b>        | <b>376.767.470.597</b>        |     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|  | Loại tiền   | Lãi suất              | Tại ngày 31/12/2016 VND  | Tại ngày 01/01/2016 VND  |     |
|--|-------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----|
| <i>Khoản vay dài hạn</i>                           |             |                       |                          |                          |     |
| Ngân hàng TMCP Công Thương                         | VND         | 7,5%/năm – 8,5%/năm   | 160.937.791.448          | 182.406.482.792          | (e) |
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai                     | VND         | 7,0%/năm – 8,4%/năm   | 37.078.211.566           | 41.766.733.566           | (f) |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                              | VND         | 7,7%/năm – 8,5%/năm   | 19.808.383.244           | 7.852.046.647            | (j) |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | JPY,<br>KRW | 0,95%/năm – 3,53%/năm | 1.167.212.699.607        | 988.037.929.653          | (g) |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                | VND         | 6,2%/năm – 6,53%/năm  | 5.207.249.998            | 6.364.416.666            | (h) |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam               | VND         | 7,5%/năm              | 47.042.818.907           | 8.818.433.744            | (i) |
| <b>Cộng</b>  |             |                       | <b>1.437.287.154.770</b> | <b>1.235.246.043.068</b> |     |

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (e) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- QSD đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Một phần nhà máy nước Nhơn Trạch Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tuyến ống cấp nước công suất 3.100 m3/ngày đêm tại khu phố 3,4 phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa;
- Toàn bộ tài sản thuộc dự án đầu tư thiết bị máy bơm ly tâm trục đứng Q = 1.000m3/h cho trạm bơm nước thô Xí nghiệp nước Biên Hòa;
- Tuyến ống chuyển tải cấp nước công suất 6.800m3/ ngày đêm cho Khu dân cư Khu phố 9, 11, Phường Tân Phong, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai;
- 02 máy bơm dự phòng cho Xí nghiệp nước Thiện Tân;
- 09 máy bơm cho Xí nghiệp nước Biên Hoà, Vĩnh An, Xuân Lộc;
- Nhà làm việc Xí nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

(j) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m<sup>3</sup>/ngày, thuộc loại công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình cấp III.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (c), (d), (h) và (i) là các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 2.095.725.303.459 VND và 4.228.865.635 VND - Xem thêm mục 5.9 và 5.10.

*(Xem trang tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.18. Vốn chủ sở hữu****5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu   |                                    |                                       |                                     |  |                                 |  |  | Cộng<br>VND'000      |
|--|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--|---------------------------------|--|--|----------------------|
|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND'000 | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND'000 | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND'000 | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND'000 | Chênh lệch<br>đánh giá lại<br>tài sản<br>VND'000 | Chênh<br>lệch tỷ giá<br>VND'000 | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối<br>VND'000 | Lợi ích cổ<br>đông không<br>kiểm soát<br>VND'000 |                      |
| Tại ngày 01/01/2015                        | 1.000.000.000                        | 18.240.479                         | -                                     | 34.423.416                          | (64.235.766)                                     | -                               | 129.748.298  | 92.307.661                                       | 1.210.484.088        |
| Lãi trong năm trước                        | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | 120.338.472  | 18.427.317                                       | 138.765.789          |
| Trích lập quỹ trong<br>năm trước           | -                                    | -                                  | -                                     | 1.606.594                           | -  | -                               | (1.606.594)  | -  | -                    |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>phúc lợi      | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | (1.417.531)  | (1.302.499)                                      | (2.720.030)          |
| Trích lập quỹ khen thưởng<br>ban điều hành | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | (662.385)  | (600.744)  | (1.263.129)          |
| Chia cổ tức                                | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | -  | (7.170.000)                                      | (7.170.000)          |
| Chuyển lợi nhuận về công<br>ty mẹ          | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | (8.641.829)  | -  | (8.641.829)          |
| Tăng/Giảm khác                             | -                                    | (118)                              | -                                     | -                                   | -  | 179.486                         | 46.845   | (1.742)  | 224.472              |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>                 | <b>1.000.000.000</b>                 | <b>18.240.361</b>                  | <b>-</b>                              | <b>36.030.010</b>                   | <b>(64.235.766)</b>                              | <b>179.486</b>                  | <b>237.805.277</b>                                 | <b>101.659.993</b>                               | <b>1.329.679.361</b> |
| Lãi trong năm nay                          | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | 60.527.726   | 12.233.788                                       | 72.761.513           |
| Tăng vốn trong năm                         | -                                    | -                                  | 13.109.347                            | (13.109.347)                        | -  | -                               | -  | -  | -                    |
| Trích lập quỹ<br>trong năm                 | -                                    | -                                  | -                                     | 12.181.922                          | -  | -                               | (12.181.922)                                       | -  | -                    |
| Trích quỹ khen thưởng<br>phúc lợi          | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | (9.903.531)  | (2.389.909)                                      | (12.293.440)         |
| Trích quỹ khen thưởng<br>ban điều hành     | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | (519.608)  | (471.303)  | (990.911)            |
| Chia cổ tức                                | -                                    | -                                  | -                                     | -                                   | -  | -                               | (50.000.000)                                       | (8.604.392)                                      | (58.604.392)         |
| Tăng/Giảm khác                             | -                                    | 524.360                            | -                                     | -                                   | -  | (179.486)                       | (524.360)  | -  | (179.486)            |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>                 | <b>1.000.000.000</b>                 | <b>18.764.721</b>                  | <b>13.109.347</b>                     | <b>35.102.585</b>                   | <b>(64.235.766)</b>                              | <b>-</b>                        | <b>225.203.582</b>                                 | <b>102.428.176</b>                               | <b>1.330.372.645</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.18.2. Cổ phiếu**

|  | <u>Tại ngày<br/>31/12/2016</u> | <u>Tại ngày<br/>01/01/2016</u> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành    | 100.000.000                    | 100.000.000                    |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 100.000.000                    | 100.000.000                    |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:       | 100.000.000                    | 100.000.000                    |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

**5.18.3. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

|  | <u>Năm 2016<br/>VND</u> | <u>Năm 2015<br/>VND</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60.527.725.857          | 120.338.472.147         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                           | (6.355.411.215)         | (9.903.531.340)         |
| Lợi nhuận (lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu          | 54.172.314.642          | 110.434.940.807         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 100.000.000             | 100.000.000             |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>              | <b><u>542</u></b>       | <b><u>1.104</u></b>     |

**5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                    | <u>Tại ngày<br/>31/12/2016</u> | <u>Tại ngày<br/>01/01/2016</u> |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                                |                                |
| USD                | 5.454,00                       | 5.467,20                       |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | <u>Năm 2016<br/>VND</u>       | <u>Năm 2015<br/>VND</u>       |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu cung cấp nước                              | 713.099.880.947               | 650.164.064.275               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt                   | 52.513.210.238                | 55.660.580.616                |
| Doanh thu đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 9 | 130.397.365.500               | 124.868.865.426               |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b><u>896.010.456.685</u></b> | <b><u>830.693.510.317</u></b> |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                             | <u>Năm 2016<br/>VND</u>       | <u>Năm 2015<br/>VND</u>       |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn cung cấp nước       | 515.460.668.101               | 490.481.824.719               |
| Giá vốn của dịch vụ lắp đặt | 59.945.220.662                | 46.354.375.468                |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>575.405.888.763</u></b> | <b><u>536.836.200.187</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 6.762.026.876           | 4.802.703.915           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 3.422.316.975           | 1.847.666.749           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 197.422.500             | 197.455.500             |
| Lãi bán các khoản đầu tư   | -                       | 501.032.340             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                       | 44.795.445.421          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 530.000.000             | -                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>10.911.766.351</b>   | <b>52.144.303.925</b>   |

**6.4. Chi phí tài chính**

|   | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay  | 53.911.494.700          | 52.299.685.334          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 11.501.549.127          | 906.895.245             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 42.446.181.198          | -                       |
| Các khoản chi phí tài chính khác  | -                       | 530.000.000             |
| <b>Cộng</b>   | <b>107.859.225.025</b>  | <b>53.736.580.579</b>   |

**6.5. Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì        | 29.922.413.992          | 25.386.948.219          |
| Chi phí nhân viên               | 18.669.653.315          | 18.250.018.654          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 39.156.066.166          | 23.269.418.203          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>87.748.133.473</b>   | <b>66.906.385.076</b>   |

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên                           | 31.904.193.723          | 30.927.816.319          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 2.718.041.824           | 2.287.818.299           |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 15.620.514.523          | 17.428.130.038          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>50.242.750.070</b>   | <b>50.643.764.656</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6.7. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 95.877.850.637          | 86.586.922.420          |
| Chi phí nhân công                | 173.988.013.390         | 170.839.332.029         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 182.316.229.292         | 176.554.887.657         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 70.877.692.083          | 121.883.984.754         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 171.919.044.969         | 98.293.577.340          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>694.978.830.371</b>  | <b>654.158.704.200</b>  |

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai       | 10.843.633.757          | 27.364.710.150          |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch     | 4.851.046.604           | 9.434.816.087           |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh     | 1.647.799.644           | 1.585.401.142           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b> | <b>17.342.480.005</b>   | <b>38.384.927.379</b>   |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**7.1. Các khoản đi vay thực thu trong kỳ**

|   | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 811.100.491.909         | 952.458.217.641         |

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | <b>Năm 2016<br/>VND</b> | <b>Năm 2015<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 652.585.311.740         | 504.127.330.877         |

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

***Theo lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Nhóm công ty là: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Ngoài ra, Nhóm công ty không hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nào khác. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, vì các báo cáo tài chính hợp nhất đã trình bày đầy đủ các thông tin theo lĩnh vực kinh doanh.

***Theo khu vực địa lý***

Nhóm Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Nhóm công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

| <u>Danh sách các bên liên quan</u>   | <u>Mối quan hệ</u>       |
|--|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Phát Triển Khu Công nghiệp   | Công ty mẹ               |
| 2. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai                                   | Công ty liên kết         |
| 3. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp | Công ty cùng tập đoàn    |
| 4. Ban Giám đốc  | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|  | <u>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</u> | <u>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</u> |
|--|--|--|
| Phải thu:  |  |  |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp  | 13.397.500                             | -                                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai  | 22.734.513.275                         | -                                      |
| Các công ty cùng tập đoàn  | 10.876.688.032                         | 8.295.575                              |
| <b>Cộng – Xem thêm mục 5.3</b>   | <b><u>33.624.598.807</u></b>           | <b><u>8.295.575</u></b>                |
|  | <u>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</u> | <u>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</u> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn - Xem thêm mục 5.4<br>Các công ty cùng tập đoàn                         | -                                      | 7.852.046.647                          |
|  | <u>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</u> | <u>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</u> |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn – Xem thêm mục 5.5<br>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 20.000.000.000                         | -                                      |
|  | <u>Tại ngày<br/>31/12/2016<br/>VND</u> | <u>Tại ngày<br/>01/01/2016<br/>VND</u> |
| Phải trả người bán - Xem thêm mục 5.13<br>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai          | (10.756.312.943)                       | (7.358.883.652)                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả khác - Xem thêm mục 5.16<br>Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp  | (8.641.828.689)               | (8.641.828.689)               |
| Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:  |                               |                               |
|   | Năm 2016<br>VND               | Năm 2015<br>VND               |
| Cung cấp nước và dịch vụ lắp đặt – Xem thêm mục 6.1<br>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước<br>Đồng Nai                           | 5.391.406.293                 | 667.675.782                   |
| Các công ty cùng tập đoàn   | 125.005.959.207               | 124.201.189.644               |
| <b>Cộng</b>   | <b>130.397.365.500</b>        | <b>124.868.865.426</b>        |
|   | Năm 2016<br>VND               | Năm 2015<br>VND               |
| Mua hàng:<br>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước<br>Đồng Nai   | 90.110.304.242                | 80.055.429.648                |
| Các công ty cùng tập đoàn   | 23.838.842.497                | 108.300.000                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>113.949.146.739</b>        | <b>80.163.729.648</b>         |
|   | Năm 2016<br>VND               | Năm 2015<br>VND               |
| Chuyển nhượng tài sản<br>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước<br>Đồng Nai   | 45.252.314.595                | -                             |
| Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc của Công ty và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau: |                               |                               |
|   | Năm 2016<br>VND               | Năm 2015<br>VND               |
| Thù lao và thu nhập   | 4.631.823.000                 | 4.107.989.287                 |
| <b>10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT</b>   |                               |                               |
|   | Năm 2016<br>VND               | Năm 2015<br>VND               |
| Tiền lương và các chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát của Công ty   | 598.914.000                   | 462.926.000                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng,  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**11. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

|                                      | <b>Năm 2015<br/>VND<br/>(Được báo cáo<br/>lại)</b> | <b>Năm 2015<br/>VND<br/>(Đã được báo cáo<br/>trước đây)</b> |
|--------------------------------------|--|---|
| Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu | 1.104  | 1.118   |

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được trích cho năm tài chính 2015.

**12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



\_\_\_\_\_  
**Phan Hùng**  
Giám đốc  
Đồng Nai, ngày tháng năm 2017

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thu Oanh**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Người lập